

CHƯƠNG 5: TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu các thông tin liên quan đến hoạt động trồng trọt của hộ, đặc biệt là các thông tin liên quan đến tiến trình thương mại hóa nông nghiệp. Đây là quá trình tất yếu của nền kinh tế thị trường khi mà các hộ nông dân chuyển dần từ việc sản xuất bằng các đầu vào tự có, để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình sang sản xuất gắn liền với thị trường, bao gồm cả thị trường đầu vào và đầu ra. Sự thay đổi này cũng giúp các hộ dân mua được những dụng cụ và máy móc chuyên dụng cho từng loại cây trồng, từ đó giúp tăng năng suất. Cần lưu ý rằng quá trình thương mại hóa này khá phức tạp và diễn ra ở nhiều khía cạnh trong hoạt động sản xuất, do đó chúng tôi muốn làm sáng tỏ vấn đề này cả về phía đầu vào và đầu ra của sản xuất.

Một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ thương mại hóa nông nghiệp là quy mô sản xuất. Các hộ quy mô nhỏ vẫn có thể sản xuất nông nghiệp theo hướng thương mại hóa. Tuy nhiên, khi quy mô sản xuất của hộ tăng lên, các hộ dân sẽ có nhiều sản phẩm nông nghiệp dư thừa và họ có xu hướng bán các sản phẩm dư thừa đó đi để mua sắm các hàng hóa khác.

Để đánh giá các đặc điểm của hộ gia đình thông qua mức độ thương mại hóa, chúng tôi xây dựng chỉ tiêu quy mô sản xuất của hộ, được tính bằng tổng giá trị của các sản phẩm trồng trọt của hộ trong năm 2012. Dựa theo cách tính này, ở một số bảng và hình chúng tôi phân nhóm hộ nông dân theo 5 nhóm¹⁵ chỉ tiêu lương thực thực phẩm về quy mô trồng trọt. Ngoài ra chúng tôi cũng nghiên cứu những khó khăn các hộ dân gặp phải trong việc tiếp cận các đầu vào cho sản xuất và bán các sản phẩm đầu ra. Ở một số bảng chúng tôi cũng so sánh các chỉ tiêu của năm 2012 với năm 2010 và 2008 nếu dữ liệu cho phép.

5.1. Sản phẩm của nông nghiệp

Xu hướng giảm tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt trong giai đoạn 2008 đến 2010 lại tiếp tục diễn ra trong giai đoạn 2010-2012, với tỷ lệ giảm là 3 điểm phần trăm. Xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở nhóm hộ gia đình giàu nhất, cũng là nhóm có tỷ lệ hộ bỏ hoạt động trồng trọt cao nhất. Tỷ lệ hộ tham gia hoạt động trồng trọt đã giảm 9 điểm phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất trong 4 năm qua. Trong khi đó, ở nhóm hộ nghèo nhất thì mức độ giảm chỉ là 1,4 điểm phần trăm.

Chia theo tỉnh thì Phú Thọ, Quảng Nam và Hà Tây là những tỉnh có tỷ lệ hộ tham gia

15 Chúng tôi sử dụng giá trị sản xuất danh nghĩa năm 2012 để tính toán những ước lượng này. Cách tính khác để loại trừ yếu tố lạm phát đối với giá trị danh nghĩa là sử dụng chỉ số CPI theo vùng. Tuy nhiên, ước lượng CPI vùng khác biệt về giá của giỏ hàng tiêu dùng – và chúng tôi quan tâm tới giá trị sản xuất. Điều chỉnh yếu tố lạm phát đối với giá sản xuất danh nghĩa với CPI không làm thay đổi nhiều kết quả tính toán, chỉ có 63 hộ chuyển nhóm ngũ vị phân khi thực hiện yêu cầu này.

trồng trọt giảm dần đều qua các năm với mức độ giảm lần lượt là 8 điểm phần trăm, 8 điểm phần trăm và 5 điểm phần trăm¹⁶. Một trong những lý do giải thích cho xu hướng này là việc chọn mẫu điều tra là lặp lại qua các năm, do đó qua 4 năm điều tra thì các thành viên hộ già đi, mà theo một kết quả tính toán khác của nhóm nghiên cứu (không được trình bày trong báo cáo) thì những hộ có chủ hộ lớn tuổi hơn thì ít tham gia hoạt động trồng trọt hơn. Tuy nhiên khi tính toán chỉ tiêu này cho bộ mẫu đầy đủ năm 2012, bao gồm cả các hộ trẻ thì tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt thậm chí còn thấp hơn ở tất cả các nhóm hộ. Chính vì thế, giải thích ở trên là chưa thật sự thuyết phục.

Kết quả cho thấy tỷ lệ hộ phụ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đang tăng dần.

Bảng 5.1: Sự tham gia của hộ gia đình vào trồng trọt (%)

	2008	2010	2012	2012
	Mẫu panel	Mẫu panel	Mẫu panel	Mẫu đầy đủ
Tổng 2012	88,7	86,9	83,5	81,6
Tỉnh				
Hà Tây	88,4	82,6	77,8	77,3
Lào Cai	98,8	98,8	96,4	92,5
Phú Thọ	93,4	92,1	84,5	82,8
Lai Châu	93,5	88,9	89,8	88,1
Điện Biên	97,0	98,0	97,0	96,9
Nghệ An	81,5	84,7	85,7	84,6
Quảng Nam	89,9	88,5	80,6	78,1
Khánh Hòa	78,9	64,9	73,2	71,8
Đắk Lắk	92,4	91,7	92,4	91,5
Đắk Nông	94,6	91,5	89,4	84,6
Lâm Đồng	97,0	92,4	90,9	91,3
Long An	77,3	78,0	75,9	71,7
Giới tính chủ hộ				
Nữ	81,7	80,0	75,8	73,4
Nam	90,6	88,8	85,6	83,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	94,4	91,8	93,0	92,7
Nghèo nhì	90,6	90,3	88,0	86,0
Trung bình	92,8	88,1	82,3	81,7
Giàu nhì	88,0	84,0	81,4	79,1
Giàu nhất	81,7	80,2	72,9	69,5

N 2012 mẫu panel = 2.155; N 2012 đầy đủ = 2.740; N 2010 = 2.156; N 2008 = 2.156

16 Tại Khánh Hòa, chúng tôi thấy có sự giảm mạnh trong giai đoạn 2008-2010. Điều này có thể do quy mô mẫu của tỉnh này tương đối nhỏ (71 quan sát).

Các hộ có chủ hộ là nữ ít tham gia vào hoạt động trồng trọt hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Chênh lệch giữa hai nhóm này là 10 điểm phần trăm, tăng nhẹ so với mức 9 điểm phần trăm của năm 2010. Chênh lệch này là do các hộ có chủ hộ là nữ thường có tuổi trung bình của chủ hộ lớn hơn và ít thành viên hơn. Tuy nhiên, những hạn chế liên quan đến giới tính, chẳng hạn như phân biệt đối xử cũng có thể là một trong những lý do.

Trong Bảng 5.2, chúng tôi tìm hiểu kỹ hơn về các loại cây trồng chính của hộ. Lúa vẫn là cây trồng phổ biến nhất trong các hộ được điều tra: 81% tổng số hộ có trồng lúa. Các loại cây trồng phổ biến khác ngoài lúa lần lượt là ngô (28%), cây ăn quả (26%) và rau (24%).

Cơ cấu trồng trọt có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng địa lý khác nhau. Phần lớn các hộ gia đình cư trú tại các tỉnh phía Bắc trồng lúa, xen kẽ là ngô và sắn. Ở phía Nam, các hộ gia đình ít trồng lúa hơn, tập trung nhiều vào trồng các loại cây lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả. Cà phê là loại cây trồng phổ biến nhất ở khu vực Tây Nguyên, tuy nhiên cũng có khá nhiều hộ dân trồng cây ăn quả, hạt điều, ngô và lúa.

Bảng 5.2: Các loại cây trồng sản xuất (theo phần trăm hộ trồng)

	Lúa	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Đậu phụng	Đậu tương	Rau	Cây hàng năm khác	Trái cây	Cà phê	Chè	Ca cao	Điều	Mía	Hồ tiêu
Tổng 2012	80,7	27,5	1,0	1,5	12,7	7,3	4,5	24,3	5,5	26,1	10,9	3,0	0,1	2,6	1,3	1,9
Tỉnh																
Hà Tây	93,6	11,5	2,6	2,4	4,2	2,9	6,6	13,2	4,8	12,8	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Lào Cai	91,9	70,7	3,0	1,0	30,3	5,1	30,3	75,8	10,1	16,2	1,0	6,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	89,7	35,3	1,0	0,6	13,8	9,6	4,2	51,3	4,2	26,6	0,0	10,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	97,5	79,0	0,8	0,0	38,7	3,4	3,4	6,7	1,7	10,1	0,0	4,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên	96,9	72,4	0,0	0,0	40,2	3,9	3,9	32,3	3,1	44,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An	79,8	34,7	1,0	4,7	6,7	28,0	2,6	49,7	14,0	41,5	1,0	5,7	0,5	0,5	7,3	1,0
Quảng Nam	90,9	15,5	0,0	3,8	10,2	16,3	0,8	7,6	9,5	8,3	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0
Khánh Hòa	48,1	12,7	0,0	0,0	13,9	0,0	2,5	3,8	2,5	58,2	0,0	0,0	0,0	6,3	12,7	0,0
Đắk Lắk	55,6	31,1	0,7	0,0	14,6	0,7	4,0	14,6	2,0	41,1	63,6	0,7	0,7	12,6	2,0	14,6
Đắk Nông	37,2	19,0	0,0	0,8	17,4	0,8	3,3	3,3	5,0	24,8	77,7	0,0	0,0	18,2	0,0	15,7
Lâm Đồng	24,7	9,6	0,0	0,0	1,4	0,0	0,0	8,2	2,7	11,0	69,9	13,7	0,0	12,3	0,0	0,0
Long An	77,8	0,8	0,0	0,0	0,0	2,9	0,0	20,2	2,9	45,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0
Giới tính chủ hộ																
Nữ	75,7	17,9	0,2	1,2	9,5	5,5	2,4	22,9	3,3	26,0	7,2	1,7	0,0	2,1	1,4	1,9
Nam	81,8	29,7	1,2	1,6	13,4	7,7	5,0	24,7	6,0	26,2	11,8	3,3	0,1	2,6	1,2	1,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm																
Nghèo nhất	86,0	45,1	0,6	1,0	20,6	6,1	7,5	25,1	4,9	21,1	9,7	5,1	0,0	2,8	1,6	0,6
Nghèo nhì	84,6	31,4	0,0	2,1	15,6	6,6	4,1	20,5	5,8	27,1	9,6	1,9	0,0	2,8	0,9	1,1
Trung bình	79,9	24,4	0,9	1,6	8,6	6,1	3,4	23,7	5,6	24,4	14,4	2,7	0,0	3,2	1,6	2,5
Giàu nhì	76,1	16,9	2,1	1,4	8,0	10,1	3,3	26,0	6,1	29,5	11,5	2,3	0,0	2,3	1,2	2,3
Giàu nhất	74,5	14,9	1,6	1,6	8,5	8,2	4,0	26,6	5,3	29,8	9,6	2,4	0,5	1,6	1,1	3,7
Nhóm quy mô sản xuất																
Nhỏ nhất	62,4	15,5	0,2	0,0	5,0	3,7	1,7	25,1	2,8	30,1	0,0	1,1	0,0	0,4	0,0	0,2
Nhỏ thứ hai	94,3	27,3	0,2	3,0	12,2	8,0	3,7	20,2	4,4	15,4	1,4	1,6	0,0	0,9	0,7	0,0
Trung bình	91,5	32,7	1,6	2,5	16,3	12,3	4,0	27,3	6,5	23,0	2,7	5,1	0,2	1,6	1,6	0,2
Lớn thứ hai	91,3	41,4	2,2	1,6	19,9	10,1	9,4	29,5	8,3	27,1	5,8	3,8	0,0	1,6	2,5	0,4
Lớn nhất	64,7	21,0	0,7	0,7	10,3	2,5	3,8	19,5	5,6	34,7	44,7	3,4	0,2	8,3	1,6	8,7

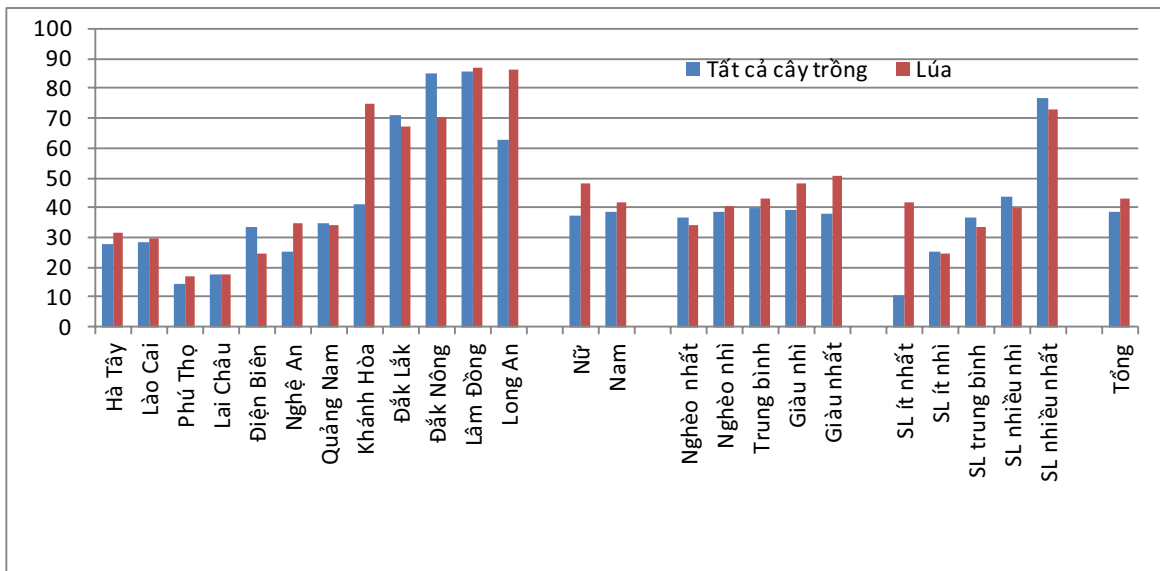
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam trồng ngô, lúa, sắn và cà phê cao hơn hẳn so với hộ có chủ hộ nữ, trong khi đó khác biệt này ở các loại cây trồng khác là rất ít. Tỷ lệ hộ giàu trồng lúa và ngô cũng thấp hơn so với những hộ nghèo. Cà phê chỉ được trồng ở các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên, và chủ yếu nằm ở nhóm hộ có quy mô trồng trọt lớn nhất.

Chúng ta cũng thấy rằng nhóm các hộ gia đình có quy mô trồng trọt nhỏ nhất và lớn nhất lại là nhóm có tỷ lệ hộ trồng lúa và ngô thấp hơn hẳn so với ba nhóm còn lại. Do ít tham gia vào các hoạt động trồng trọt nên tỷ lệ hộ quy mô nhỏ trồng lúa và ngô thấp là khá dễ hiểu. Đối với các hộ quy mô lớn thì việc giải thích có thể phức tạp hơn, một trong những lý do là hầu hết các hộ quy mô lớn là những hộ trồng cà phê ở khu vực Tây Nguyên, vùng có tỷ lệ hộ trồng lúa rất thấp.

5.2. Giao dịch nông sản

Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu hộ nông dân làm gì với các sản phẩm họ sản xuất ra. Hình 5.1 dưới đây cho thấy tỷ lệ hàng nông sản được giao dịch (bán hoặc trao đổi) trên tổng sản lượng. Trong năm 2012, trung bình có 38% sản phẩm từ trồng trọt nói chung và 43% gạo nói riêng được giao dịch (lưu ý rằng kết quả phần trăm này chưa có trọng số quy mô sản xuất, do đó tỷ lệ nông sản thực tế được giao dịch cao hơn mức 38%, xem thêm trong ghi chú của Hình 5.1). Phần còn lại được hộ gia đình tiêu dùng hoặc dự trữ. Nếu tính trung bình thì dường như là mức độ thương mại hóa của các hộ thuộc nhóm giàu không cao hơn so với các nhóm còn lại, tuy nhiên nếu xét đến quy mô sản xuất thì các hộ có quy mô lớn hơn bán sản phẩm nhiều hơn so với các hộ quy mô nhỏ. Điều này khẳng định lại lập luận được đưa ra ở đầu Chương 5.

Hình 5.1: Tỷ lệ sản phẩm thương mại (bán hoặc trao đổi, (%))



Ghi chú: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sản phẩm trồng trọt được giao dịch, sử dụng trọng số bằng nhau cho tất cả các hộ có trồng trọt mặc dù quy mô sản xuất của họ có thể khác nhau. Do đó ước lượng trong bảng này sẽ thấp hơn so với tỷ lệ giá trị giao dịch trên tổng giá trị sản xuất (vào khoảng 62% đối với lúa gạo và 76% đối với sản phẩm trồng trọt nói chung). Trong một số trường hợp thì tỷ lệ bán lớn hơn 100% (có thể là do hộ bán nông sản họ dự trữ từ các vụ trước), chúng tôi sẽ quy tỷ lệ đó thành 100%.

Nhóm hộ giàu nhất bán 77% sản phẩm trồng trọt và 73% số lúa gạo họ sản xuất ra. Đáng chú ý là nhóm hộ nghèo nhất chỉ bán 10% tổng sản phẩm trồng trọt, nhưng bán tới 42% số lúa gạo, tỷ lệ này còn cao hơn tất cả các nhóm còn lại chỉ trừ nhóm giàu nhất. Các chủ hộ nữ bán lúa gạo nhiều hơn các chủ hộ nam, nhưng đối với sản phẩm trồng trọt nói chung thì tỷ lệ bán của các chủ hộ nam lại cao hơn một chút.

Như chúng ta đã thấy trong Bảng 5.2, trong mẫu điều tra thì các hộ tại khu vực phía Nam ít trồng lúa hơn, nhưng ở Hình 5.1 chúng ta có thể thấy tỷ lệ lúa gạo được giao dịch của khu vực này cao hơn khá nhiều so với các tỉnh phía Bắc. Điều này có thể do các hộ ở khu vực phía Bắc có quy mô nhỏ, tỷ lệ lúa gạo để lại cho tiêu dùng cao hơn. Ngoài ra, sự khác biệt này cũng có thể do các hộ thuộc khu vực phía Bắc gặp nhiều khó khăn hơn khi bán lúa gạo họ sản xuất ra, vấn đề này sẽ được phân tích rõ hơn trong Mục 5.4. Đối với trồng trọt nói chung, các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên trồng nhiều các loại cây lâu năm như cà phê, cây ăn quả ... và được xác định là để bán ngay từ đầu. Do đó, tỷ lệ bán sản phẩm trồng trọt ở khu vực phía Nam và Tây Nguyên cao hơn khá nhiều so với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải. Các hộ giàu hơn có tỷ lệ lúa gạo được giao dịch cao hơn, tuy nhiên đối với trồng trọt nói chung thì chúng ta có một bức tranh hỗn hợp.

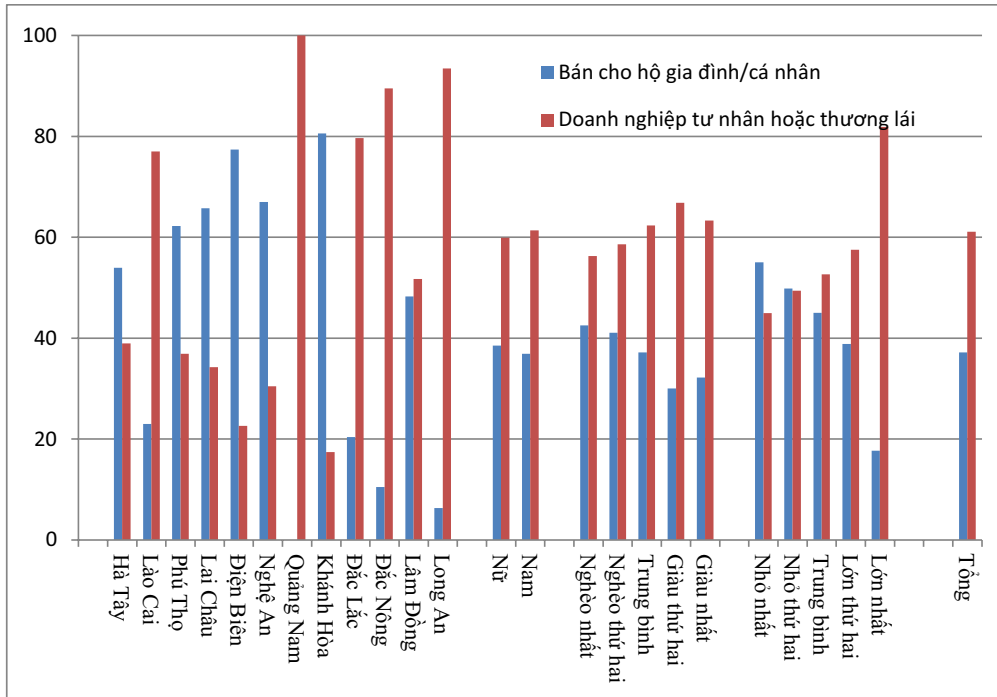
Trong khi tỷ lệ sản phẩm hàng hóa ngành trồng trọt giảm trong giai đoạn 2008 – 2010 (từ 43% xuống còn 37%) thì đến năm 2012, tỷ lệ này lại tăng lên (đến 39% năm 2012). Sự gia tăng này chủ yếu là do sự gia tăng tỷ lệ sản phẩm nông sản được giao dịch của ba nhóm hộ quy mô sản xuất lớn nhất. Đối với nhóm quy mô nhỏ nhất, tỷ lệ sản phẩm được giao dịch giảm mạnh từ 27% năm 2008 xuống còn 10% trong năm 2012. Nhìn vào tỷ lệ sản phẩm được giao dịch thực tế (kết quả này không được trình bày trong các bảng hoặc hình), tỷ lệ này là 69,7% trong năm 2008 và giảm xuống còn 64,4% trong năm 2010 – tương tự với xu hướng trong số liệu không có trọng số phía trên. Đến năm 2012, tỷ lệ này tăng lên mức 70,7%. Do đó, sự sụt giảm tỷ lệ giao dịch 2010 dường như chỉ là tạm thời.

Các hộ nông dân bán nông sản của họ thông qua các kênh khác nhau. Hình 5.2 cho thấy sự khác biệt trong việc lựa chọn kênh bán nông sản của các hộ nông dân, trong trường hợp hộ có giao dịch nông sản. Hai kênh bán phổ biến nhất là bán cho hộ gia đình/cá nhân và bán cho doanh nghiệp tư nhân/thương lái. Tại một số tỉnh như Long An, Quảng Nam, Lâm Đồng, gần như toàn bộ sản phẩm được giao dịch qua các thương lái. Ở nhiều tỉnh khu vực phía Bắc thì phần lớn sản phẩm đầu ra được bán cho các hộ gia đình/cá nhân, lý do có thể là do những cản trở trong giao dịch. Thêm vào đó, các doanh nghiệp tư nhân/thương lái thường chỉ quan tâm đến các hộ sản xuất quy mô lớn mà chủ yếu nằm ở khu vực phía Nam. Bên cạnh đó một số thương lái cũng nhận luôn cả việc thu hoạch sản phẩm.

Các hộ nghèo và các hộ quy mô nhỏ thường có xu hướng bán cho các hộ gia đình/cá nhân nhiều hơn là các hộ giàu và các hộ quy mô lớn. Các hộ có quy mô sản xuất càng lớn thì tỷ lệ sản phẩm trồng trọt bán cho doanh nghiệp tư nhân/thương lái càng cao. Điều này khá

để hiểu vì các doanh nghiệp và thương lái thu mua nông sản để kinh doanh nên thường mua với số lượng lớn, trong khi các hộ gia đình/cá nhân thường mua để tiêu dùng và lượng mua thường khá nhỏ. Bên cạnh đó, thường thì chỉ có những hộ giàu và hộ quy mô lớn mới có đủ điều kiện để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm mà các thương lái và doanh nghiệp đặt ra.

Hình 5.2: Tỷ trọng giao dịch theo các kênh marketing khác nhau



Ghi chú: Chúng tôi bỏ qua nhóm các kênh bán hàng khác bao gồm: hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước và cá nhân/doanh nghiệp nước ngoài. Do đó tổng của hai cột sẽ không phải là 100%. Biểu đồ này thể hiện tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được bán thông qua các kênh khác nhau, trọng số là bằng nhau đối với tất cả các hộ có bán sản phẩm.

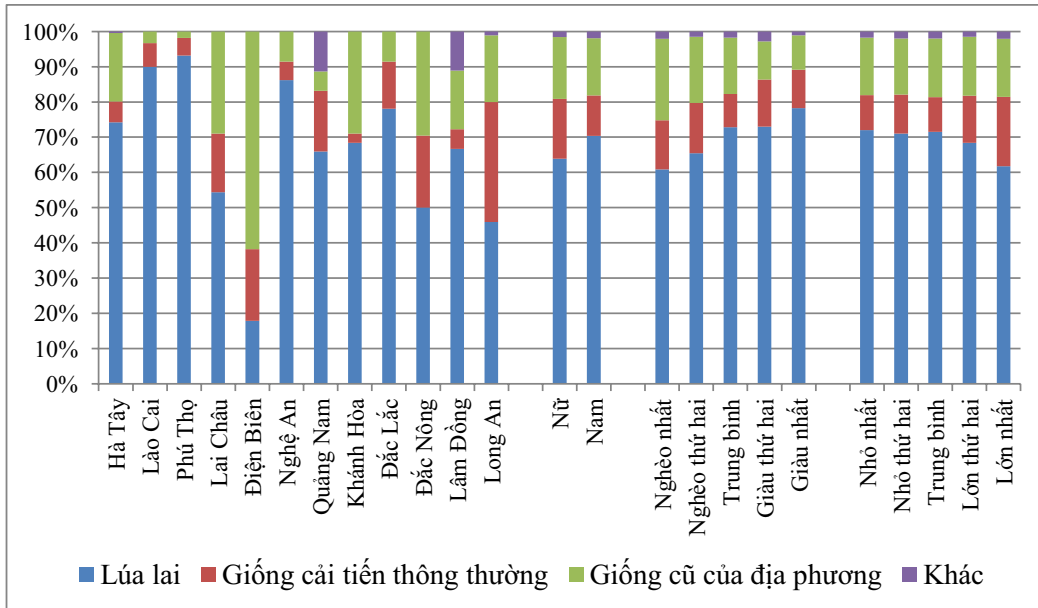
5.3. Sử dụng đầu vào của hoạt động trồng trọt

Như đã trình bày ở Bảng 5.1, quá trình thương mại hóa không chỉ liên quan đến việc bán sản phẩm đầu ra mà nó còn liên quan đến việc mua vật tư đầu vào cho nông nghiệp, bao gồm cả việc thuê lao động. Sử dụng các đầu vào mua ngoài trên thị trường giúp giảm thiểu những khó khăn hộ nông dân gặp phải khi gia tăng quy mô sản xuất, do đó thị trường đầu vào đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình thương mại hóa nông nghiệp.

Bảng 5.3 thể hiện cơ cấu sử dụng phân bón của các hộ trồng trọt, được chia thành phân hóa học, phân hữu cơ mua ngoài và phân hữu cơ hộ tự sản xuất cũng như việc thuê lao động của hộ. Ở nhiều tỉnh thì tỷ lệ hộ sử dụng phân hóa học lên tới gần 100%. Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng phân hóa học thấp nhất với chỉ khoảng 70% số hộ. Tỷ lệ hộ sử dụng

phân hữu cơ ít hơn khá nhiều. Nếu tìm hiểu thêm những thông tin về việc lựa chọn phân bón cũng như ảnh hưởng của việc sử dụng các loại phân bón khác nhau đến năng suất chúng ta có thể sẽ có những phát hiện thú vị. Những hộ có chủ hộ là nam sử dụng phân bón nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ, tuy nhiên chênh lệch trong tỷ lệ sử dụng phân hóa học và phân hữu cơ mua ngoài là không lớn (lần lượt là 3 điểm phần trăm và 4 điểm phần trăm), chênh lệch chính giữa hai nhóm hộ là ở tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ do hộ tự sản xuất (11 điểm phần trăm). Nhóm hộ giàu hơn thường sử dụng phân vô cơ và phân hữu cơ mua ngoài nhiều hơn, trong khi đó nếu nhìn vào cơ cấu sử dụng phân bón của các nhóm quy mô sản xuất khác nhau chúng ta có thể thấy được sự khác biệt rất lớn. Nhóm hộ quy mô nhỏ nhất sử dụng ít phân bón hơn ở cả ba loại phân bón, nhóm hộ có quy mô sản xuất lớn thường hiếm khi sử dụng phân hữu cơ tự sản xuất, điều này là do khi quy mô sản xuất của hộ tăng lên thì hộ không muốn phụ thuộc vào nguồn phân bón tự sản xuất, vốn thường không ổn định. Tương tự chúng ta có thể thấy được sự khác biệt rõ rệt trong tỷ lệ thuê lao động cho trồng trọt của các tỉnh. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Khánh Hòa là những tỉnh có tỷ lệ hộ thuê lao động thấp nhất với mức dưới 40%. Tuy nhiên tỷ lệ này ở Lào Cai lại lên tới 87%. Nhóm hộ nghèo thuê lao động ít hơn, một phần do hạn chế trong khả năng tài chính, một phần là do quy mô sản xuất của các hộ này nhỏ hơn. Việc thuê lao động của các chủ hộ nam và nữ không có nhiều khác biệt. Một điều khá hiển nhiên là khi quy mô sản xuất lao động tăng lên thì lao động của gia đình không đủ đáp ứng cho nhu cầu của sản xuất, do đó nhóm hộ quy mô lớn nhất cũng là nhóm có tỷ lệ thuê lao động ngoài cao nhất.

Hình 5.3: Sử dụng các loại giống lúa (%)



Ghi chú: Biểu đồ này thể hiện tỷ cơ cấu sử dụng giống lúa của các hộ trồng lúa. Các giống lúa khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau. Ở một số cột thì tổng tỷ lệ có thể ít hơn 100% do một số người trả lời không trả lời câu hỏi.

Tiếp theo chúng ta sẽ đi sâu vào xem xét sử dụng đầu vào của các hộ trồng lúa. Ở Bảng 5.3 chúng ta đã thấy được lúa là loại cây trồng phổ biến nhất và do đó việc tính toán các số liệu thống kê cho riêng cây lúa là rất cần thiết. Hình 5.3 thể hiện cơ cấu sử dụng các loại giống lúa khác nhau của hộ, việc lựa chọn giống lúa của hộ phụ thuộc vào giá lúa giống, sản lượng và mức độ sẵn có của giống lúa đó. Các giống lúa lai thường có giá cao hơn so với giống lúa địa phương, các bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy lúa lai cho sản lượng cao hơn từ 15 – 20% so với lúa bản địa¹⁷. Lúa lai nhập từ Trung Quốc và lúa lai sản xuất tại Việt Nam là hai giống lúa phổ biến nhất ở các tỉnh được điều tra, có gần 69% tổng số hộ sử dụng một trong hai loại giống lúa này. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng giống lúa có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Ở Điện Biên chỉ có 18% hộ trồng lúa lai và tỷ lệ hộ sử dụng giống lúa địa phương ở tỉnh này là 62%. Điều này là do điều kiện khí hậu và địa hình đặc thù nên nước tưới ở khu vực này không sẵn có, trong khi đó canh tác lúa lai cần rất nhiều nước. Thêm vào đó, một phần rất lớn các hộ ở khu vực này trồng giống lúa nếp nương truyền thống chứ không phải lúa tẻ. Một điều khá ngạc nhiên là các hộ dân ở Long An – tỉnh có mức độ thương mại hóa khá cao – lại ít trồng lúa lai. Điều này là do các hộ nông dân ở tỉnh này chuộng sử dụng giống lúa địa phương cải tiến hơn là lúa lai. Tỉnh Đắk Nông cũng có cơ cấu sử dụng giống lúa tương tự với ít lúa lai và nhiều lúa địa phương cải tiến.

17 Xem chi tiết tại, "Lúa lai cho an ninh lương thực", một xuất bản của FAO năm 2004

Bảng 5.3: Các loại đầu vào được sử dụng (%)

	Phân hữu cơ (tự sản xuất)	Phân hữu cơ (mua)	Thuê lao động
Tổng 2012	39,6	23,1	65,7
Tỉnh			
Hà Tây	35,0	39,2	65,2
Lào Cai	86,9	3,0	86,9
Phú Thọ	72,1	17,3	75,3
Lai Châu	12,6	1,7	37,8
Điện Biên	48,0	0,8	39,4
Nghệ An	77,7	21,2	60,1
Quảng Nam	29,9	26,5	73,9
Khánh Hòa	10,1	24,1	35,4
Đắk Lắk	23,2	13,2	76,8
Đắk Nông	5,8	16,5	62,0
Lâm Đồng	20,5	56,2	68,5
Long An	18,9	28,0	72,4
Giới tính chủ hộ			
Nữ	30,5	26,5	66,1
Nam	41,7	22,4	65,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	42,7	12,8	57,5
Nghèo nhì	40,6	19,4	65,6
Trung bình	42,9	25,1	70,7
Giàu nhì	38,9	27,9	67,9
Giàu nhất	31,1	34,3	68,1
Nhóm quy mô sản xuất			
Nhỏ nhất	27,5	17,0	36,0
Nhỏ thứ hai	42,9	23,2	66,1
Trung bình	51,5	24,6	71,6
Lớn thứ hai	50,3	23,5	70,2
Lớn thứ nhất	26,4	27,5	85,2
Tổng 2012 (mẫu panel)	41,5	23,5	68,3
Tổng 2010 (mẫu panel)	45,3	11,6	50,2
Tổng 2008 (mẫu panel)	44,3	10,2	47,6

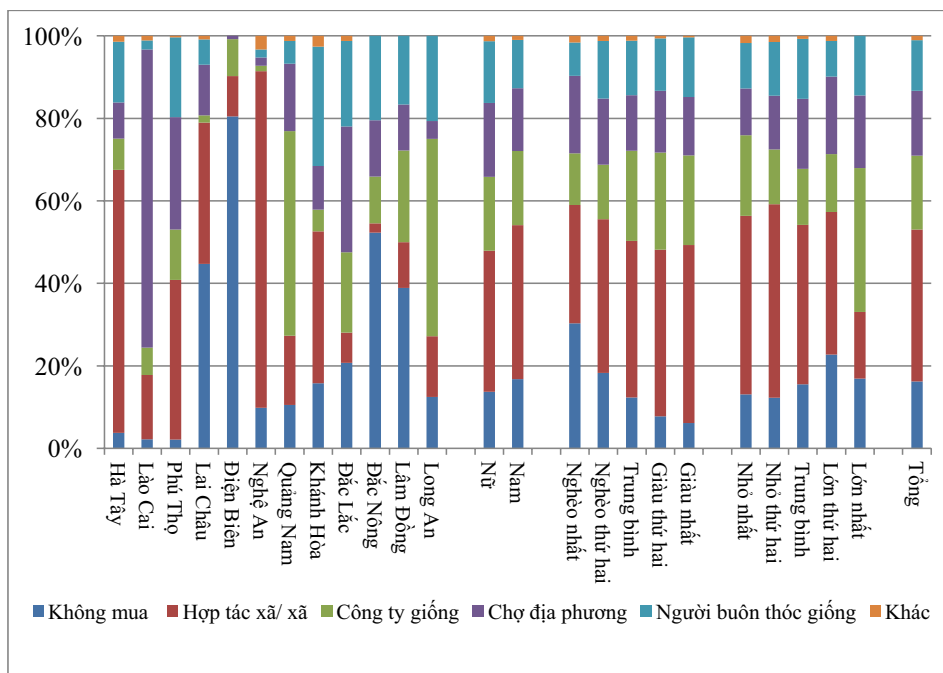
Ghi chú: Trừ khi có ghi chú khác, tất cả các kết quả là từ mẫu đầy đủ năm 2012

N 2012 đầy đủ=2.135; N 2012 mẫu panel=1.797; N 2010 mẫu panel =1.843; N 2008 mẫu panel =1.886

Các hộ có chủ hộ là nữ sử dụng giống lúa địa phương nhiều hơn các chủ hộ nam, những hộ nghèo có xu hướng sử dụng ít lúa lai hơn so với các hộ giàu, tuy nhiên sự khác biệt này là không lớn. Xét theo quy mô sản xuất chúng ta có thể thấy nhóm hộ có quy mô lớn nhất sử dụng lúa lai ít hơn một chút so với các nhóm hộ còn lại, điều này có thể do chúng ta lấy trọng số bằng nhau đối với các hộ có quy mô khác nhau. Một phần rất lớn các hộ nông dân thuộc nhóm hộ quy mô lớn nhất trồng các loại cây trồng khác ngoài lúa và trồng lúa chỉ là hoạt động phụ của hộ, do đó hộ không quan tâm nhiều đến vấn đề giống như những hộ chuyên trồng lúa.

Hình 5.4 cho thấy các hộ nông dân trồng lúa thường mua lúa giống ở đâu. Nguồn cung cấp giống chính, chiếm 36% là giống mua từ hợp tác xã/xã, nguồn quan trọng thứ hai là các công ty giống và thứ ba là từ các chợ địa phương chiếm tương ứng là 18% và 16%. Có khoảng 15% hộ nông dân không mua giống. Ở Điện Biên có tới 81% hộ không mua mà tự sản xuất giống, con số này của tỉnh Lâm Đồng là 51%. Chúng ta có thể giải thích là do hộ dân ở các tỉnh này ít sử dụng các giống lúa lai hơn như trình bày tại ghi chú Hình 5.3 nêu trên. Tuy nhiên trong trường hợp của Long An – một trong những tỉnh có tỷ lệ hộ sử dụng lúa lai thấp – thì giải thích này dường như không phù hợp. Ở tỉnh này phần lớn các hộ nông dân mua giống từ các công ty giống (47%). Các hộ trồng lúa quy mô lớn thường ít mua giống từ hợp tác xã/xã mà chủ yếu mua từ các công ty giống.

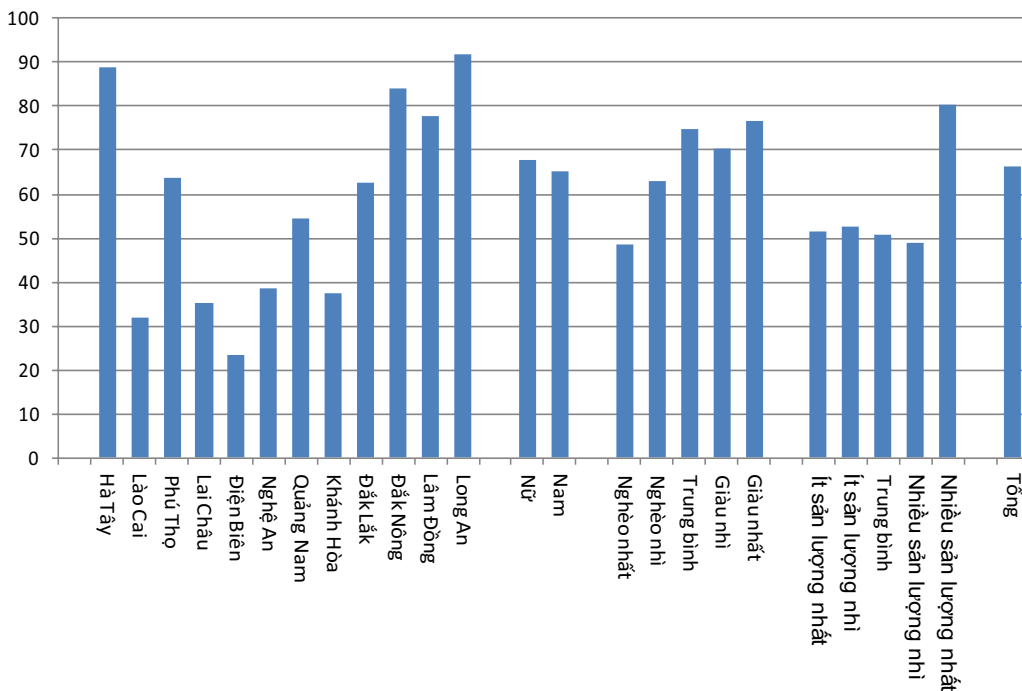
Hình 5.4: Nguồn mua lúa giống theo tỷ lệ người trồng



Hình 5.5 cho thấy tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu. Trong năm 2012, trung bình 65,1% tổng diện tích đất nông nghiệp của các tỉnh khảo sát được tưới tiêu. Ở cấp tỉnh, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh đồng bằng châu thổ (Hà Tây và Long An) và các tỉnh khác. Trung bình

khoảng 90% tổng diện tích đất nông nghiệp hai tỉnh được tưới tiêu. Do sản xuất các loại cây công nghiệp có giá trị cao đòi hỏi được tưới tiêu đầy đủ như cà phê, cao su hay hạt tiêu nên các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) cũng có tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu khá cao (62,7% đến 84,1%). Ngược lại, ở các tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên), chỉ có dưới 35,1% đất nông nghiệp được tưới tiêu. Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa có tỷ lệ đất được tưới tiêu lần lượt là 38,4%; 54,5% và 37,5%.

Hình 5.5: Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%)

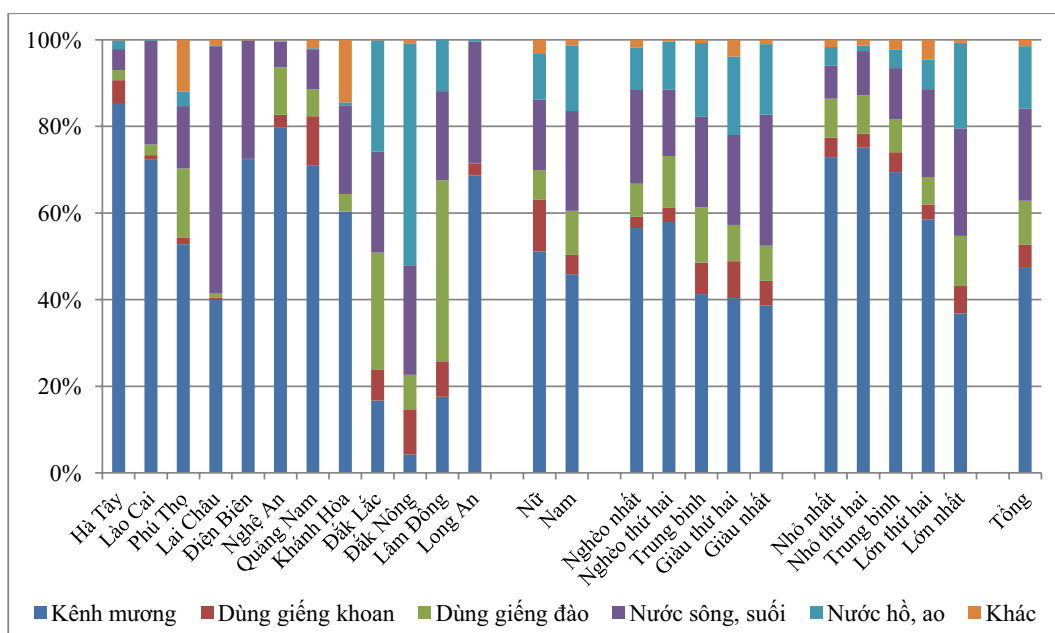


Khác biệt trong tỷ lệ đất được tưới tiêu giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ là rất nhỏ, tuy nhiên đối với nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm thì sự khác biệt này khá rõ rệt. Nhóm hộ giàu có tỷ lệ đất được tưới tiêu cao hơn khá nhiều so với các nhóm hộ còn lại, trong khi 77% diện tích đất của nhóm hộ giàu nhất được tưới tiêu thì con số này của nhóm hộ nghèo nhất chỉ là 49%. Chia theo quy mô sản xuất, nhóm hộ có quy mô sản xuất lớn nhất có tỷ lệ đất được tưới tiêu vào khoảng 80%, trong khi đó sự khác biệt giữa các nhóm quy mô còn lại là không đáng kể.

Hình 5.6 cho chúng ta thấy những thông tin chi tiết về nguồn nước tưới tiêu của các hộ gia đình. Nguồn nước chủ yếu là lấy từ kênh mương, giếng khoan, giếng đào hoặc sông, suối, ao, hồ. Chúng ta thấy được sự khác biệt lớn trong cơ cấu nguồn nước tưới tiêu giữa các tỉnh, trong khi đó, sự khác biệt về nguồn nước tưới giữa các hộ gia đình có chủ hộ là nam và các gia đình có chủ hộ là nữ cũng như giữa các nhóm thu nhập là rất nhỏ. Xét chung cho cả mẫu điều tra thì có 48% đất nông nghiệp được tưới tiêu từ kênh mương, 22% từ sông và suối, 15% từ ao hồ, 10% từ giếng đào, 5% từ giếng khoan và 1% là từ nguồn khác. Tại hầu

hết các tỉnh – chỉ trừ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên – thì kênh mương là nguồn nước tưới tiêu quan trọng nhất. Các hộ dân ở Tây Nguyên chủ yếu tưới tiêu bằng nước sông, suối, ao hồ, giếng khoan. Ở khu vực miền núi phía Bắc thì cũng có rất nhiều hộ dân sử dụng nước sông suối làm nguồn nước tưới chính.

Hình 5.6: Nguồn nước tưới của hộ



Cơ cấu nguồn nước tưới khác nhau giữa các nhóm hộ sản xuất. Các hộ gia đình có quy mô càng lớn thì càng ít sử dụng nguồn nước từ kênh mương, thay vào đó là nước từ sông, suối. Nguyên nhân là do các hộ quy mô lớn nằm chủ yếu ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các hộ ở Tây Nguyên thường lấy nước tưới từ các con sông, suối chảy dọc các thung lũng và các hộ nông dân Đồng bằng sông Cửu Long lấy nước tưới chủ yếu thông qua hệ thống kênh rạch.

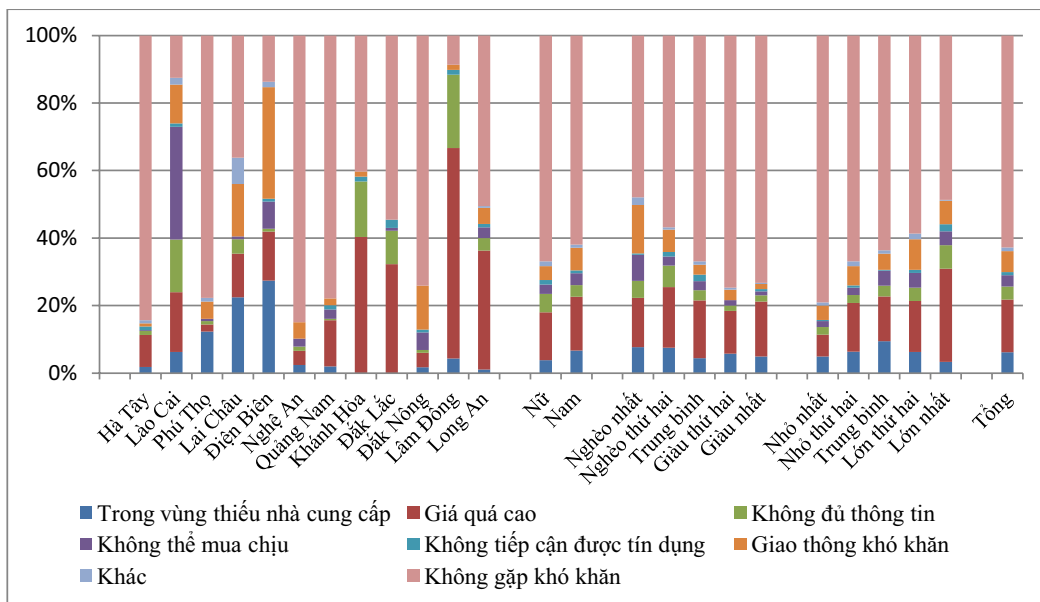
5.4. Khó khăn hộ gặp phải trước và sau sản xuất

Hình 5.7 thể hiện những khó khăn các hộ trồng trọt gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào¹⁸. Các tỉnh với các đặc điểm khác nhau cũng đối mặt với những khó khăn khác nhau. Những khó khăn mà hộ gặp phải là khá tương đồng ở các nhóm giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm. Các hộ thuộc khu vực đồng bằng ít gặp khó khăn hơn so với những hộ vùng cao, đặc biệt ở hai tỉnh đồng bằng là Hà Tây và Long An thì có tới 85% hộ nông

18 Đây là câu hỏi cho khó khăn lớn nhất mà họ gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào. Ví dụ, chỉ có 6% đánh giá rằng tiếp cận cơ sở hạ tầng là khó khăn lớn nhất hộ gặp phải, điều này không có nghĩa là các hộ khác không gặp phải khó khăn đối với cơ sở hạ tầng, đây vẫn là cản trở đối với hộ nhưng đó chưa phải là khó khăn lớn nhất mà hộ gặp phải.

dân đánh giá rằng họ không gặp hề gặp khó khăn trong việc tiếp cận đầu vào của trồng trọt. Do địa hình đồi núi nên cơ sở hạ tầng ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai và Đắk Nông kém phát triển hơn so với những tỉnh còn lại, do đó các hộ dân ở các tỉnh này gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nhà cung cấp. Nông dân tại các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Long An và Đắk Lắk phải mua vật tư với giá cao. 21,7% số hộ gia đình ở Lâm Đồng, 18,6 % số hộ ở Khánh Hòa và 15,2 % số hộ ở Lào Cai trả lời rằng thiếu thông tin là khó khăn lớn nhất hộ gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào. Đáng chú ý là trừ Lào Cai thì hầu hết các hộ nông dân ở các tỉnh khác đều không cho rằng họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay.

Hình 5.7: Những khó khăn trong tiếp cận đầu vào

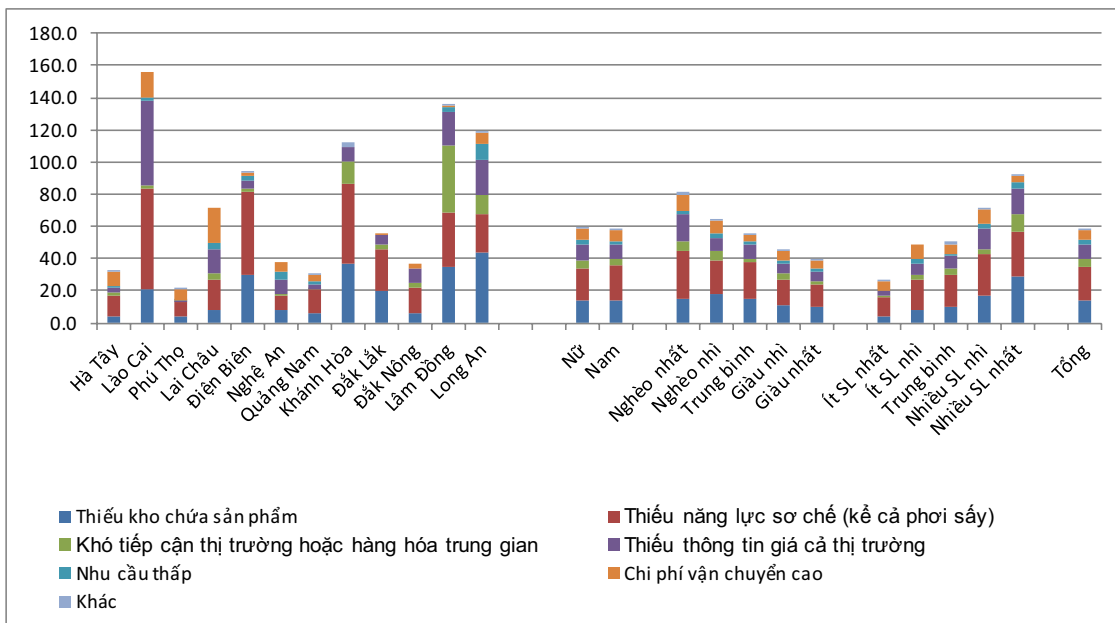


Các hộ giàu thường gặp ít khó khăn hơn so với các hộ nghèo. Những hộ nghèo thường ở những khu vực vùng sâu vùng xa với cơ sở hạ tầng kém phát triển, khả năng tiếp cận tín dụng thấp, thiếu thông tin, giá vật tư cao. Đây là những cản trở lớn nhất đối với nhóm hộ nghèo khi mua đầu vào cho trồng trọt. Cá biệt ở Lào Cai, có tới hơn 30% hộ dân cho rằng không được mua chịu hàng hóa là khó khăn lớn nhất của họ. Một phát hiện đáng ngạc nhiên là những hộ gia đình có quy mô lớn hơn thì gặp nhiều khó khăn hơn so với những hộ quy mô nhỏ. Có thể là do khi quy mô sản xuất tăng lên, những khó khăn hộ gặp phải như giá đầu vào cao, thiếu thông tin, không được mua chịu cũng như không tiếp cận được những khoản vay của hộ sẽ lớn hơn rất nhiều so với những hộ sản xuất nhỏ lẻ cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

Điều tra VARHS không chỉ thu thập dữ liệu về những khó khăn liên quan đến việc tiếp cận đầu vào, mà còn xem xét cả những khó khăn hộ gặp phải sau thu hoạch. Tính trung bình thì có 64,4 % số hộ được hỏi cho rằng họ không gặp bất kỳ khó khăn nào sau thu hoạch. Hình 5.8 cho thấy có 21,3% số hộ gia đình gặp khó khăn trong việc sơ chế (bao gồm cả sấy khô), 10,3% thiếu kho chứa sản phẩm, 5,5% thiếu thông tin về giá cả thị trường, 3,4% phải trả

chi phí vận chuyển cao, 2% gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường hoặc các khâu trung gian, và 1.2% các hộ gia đình nhận định rằng nhu cầu thấp cho đầu ra là khó khăn chính của họ. Những vấn đề lớn nhất đối với nông dân ở Long An, Khánh Hòa, Điện Biên và Lâm Đồng là thiếu kho chứa, trong khi đó thiếu khả năng sơ chế là vấn đề lớn nhất ở Điện Biên và Lâm Đồng. Ở tỉnh này còn có 21,7% hộ gặp vấn đề trong việc tiếp cận thị trường hoặc các khâu trung gian. Mặc dù Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên đều là các tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc, nhưng chỉ có các hộ ở Lai Châu (18,8%) mới cho rằng chi phí vận chuyển cao là khó khăn lớn nhất của họ.

Hình 5.8: Những khó khăn sau thu hoạch (%)

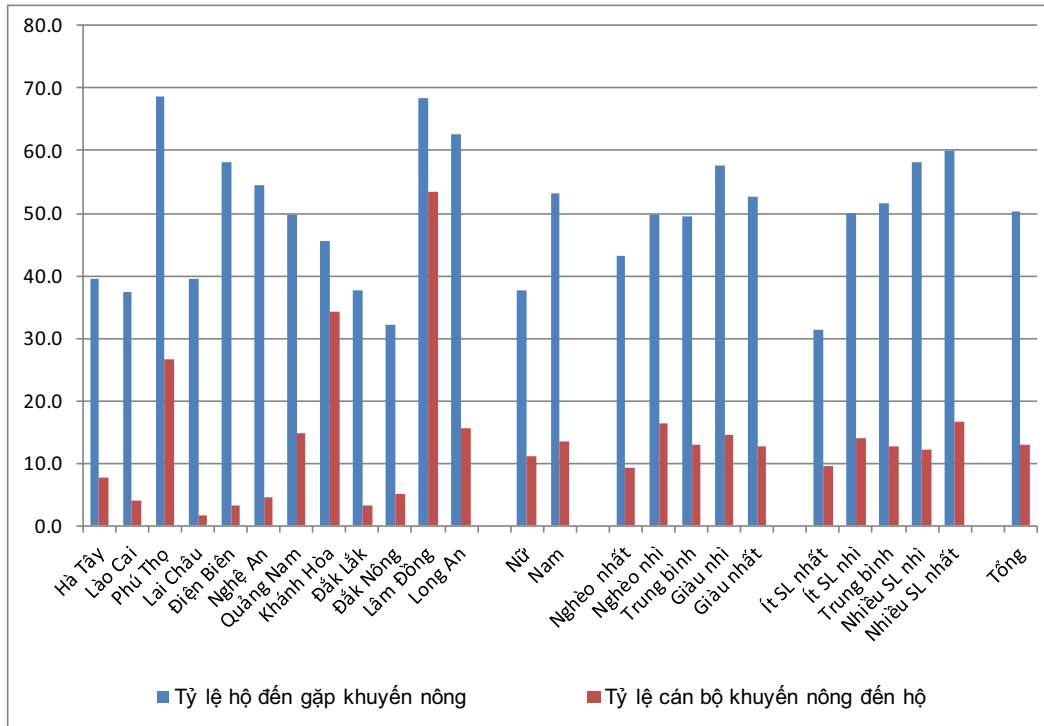


Nhìn vào các nhóm chi tiêu thực phẩm và quy mô sản xuất, chúng ta thấy rằng các hộ quy mô lớn hơn và các hộ nghèo thường gặp nhiều khó khăn sau thu hoạch hơn. Các hộ quy mô lớn thì thiếu kho chứa và khả năng sơ chế là vấn đề nổi cộm nhất. Họ cũng gặp khó khăn tiếp cận thị trường và các khâu trung gian, trong khi đó khó khăn chính của các hộ nghèo là thiếu thông tin giá cả thị trường và khả năng sơ chế. Có tới 75% số hộ giàu nhận định rằng họ không gặp khó khăn gì sau thu hoạch, trong khi đó tỷ lệ này ở các hộ nghèo chỉ là 50,5%. Hầu như không có sự khác biệt về khó khăn sau thu hoạch giữa hai nhóm giới tính chủ hộ.

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các khuyến nông có tác động tích cực đến năng suất nông nghiệp. Hình 5.9 cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình đã đến Trung tâm khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp để được tư vấn và hỗ trợ về trồng trọt và chăn nuôi trong 12 tháng qua. Trung bình trong năm 2012 có 50,1% số hộ được điều tra đã tới Trung tâm khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp. Tỉnh Phú Thọ có tỷ lệ cao nhất với 68,6% và Lâm Đồng có mức cao nhất thứ hai của 68,5%. Mặc dù nằm trong cùng một khu vực Tây Nguyên giống Lâm Đồng, nhưng Đắk Nông và Đắk Lắk có tỷ lệ tiếp cận với các dịch vụ khuyến nông thấp hơn hẳn. Trong năm 2012, chưa đến 40% hộ gia đình của hai tỉnh này tiếp cận dịch vụ khuyến nông, và chưa

đến 5% trong số hộ đã được cán bộ khuyến nông đến thăm. Các hộ gia đình có chủ hộ là nam có xu hướng tiếp xúc cán bộ khuyến nông hoặc tham gia các cuộc họp nhiều hơn. Không có xu hướng nào về tiếp cận khuyến nông giữa các hộ theo các nhóm chi tiêu thực phẩm, ngoại trừ một thực tế là nhóm hộ gia đình nghèo nhất có quyền tiếp cận dịch vụ khuyến nông ít nhất. Tuy nhiên, có một xu hướng rõ rệt đối với nhóm quy mô sản xuất là các hộ gia đình quy mô lớn tham gia các cuộc họp và được các cán bộ khuyến nông tới thăm nhiều hơn.

Hình 5.9: Hộ gia đình tiếp cận với khuyến nông (%)



5.5. Tóm tắt

Chương này trình bày những số liệu thống kê liên quan đến trồng trọt. Chúng tôi đã thảo luận về cơ cấu sản xuất cũng như khó khăn của nông dân gặp phải đối với đầu vào cũng như đầu ra. Thương mại hóa, được hiểu là mức độ tương tác với thị trường của hộ nông dân, cũng đã được xem xét kỹ càng. Để tổng kết lại, chúng tôi tóm tắt các phát hiện chính của chương như sau.

Xét tổng quát thì mức độ thương mại hóa phụ thuộc nhiều vào loại cây trồng của hộ. Ví dụ, đối với người trồng cà phê ở Tây Nguyên, mục tiêu của hộ ngay khi bắt đầu trồng là để bán lấy tiền chứ không phải cho nhu cầu tiêu dùng của hộ. Có hơn 80% số hộ gia đình trong mẫu điều tra có trồng lúa, tuy nhiên trong số đó có tới 55% số hộ chỉ sản xuất cho mục đích tiêu dùng và không bán lúa gạo của hộ. Nếu xét mức độ thương mại hóa theo tỷ lệ sản phẩm được giao dịch thì mức độ thương mại hóa của các hộ nói chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2008 – 2010 và tăng lên trong giai đoạn 2010 – 2012.

Nhìn chung các hộ gia đình chủ hộ là nam, các hộ giàu hơn và các hộ quy mô trồng trọt lớn hơn có mức độ thương mại hóa hơn. Cũng cần nói đến sự khác biệt giữa các tỉnh được khảo sát. Các hộ nông dân khu vực phía Bắc thường có mức độ thương mại hóa thấp hơn, tỷ lệ bán sản phẩm của họ thấp hơn và tỷ lệ hộ còn sử dụng các giống lúa địa phương khá lớn. Nhận định này đặc biệt đúng đối với nông dân tại tỉnh Điện Biên và Lai Châu. Ở hai tỉnh này, tỷ lệ hộ nông dân có thuê lao động là rất thấp, bên cạnh đó, các hộ nông dân chủ yếu sử dụng phân bón do hộ sản xuất thay vì phân hóa học hoặc phân hữu cơ mua ngoài.

Từ cuộc khảo sát, chúng ta cũng có thể thấy được lý do tại sao các tỉnh phía Bắc có mức độ thương mại hóa thấp hơn so với các tỉnh phía Nam. Nguyên nhân chính của việc này là những khó khăn các hộ dân khu vực phía Bắc gặp phải trong việc tiếp cận thị trường đầu vào và bán sản phẩm đầu ra sau thu hoạch. Ở nhiều tỉnh phía Bắc, cơ sở hạ tầng giao thông kém phát triển là một trong những khó khăn lớn nhất của hộ. Một số hộ khác gặp khó khăn đối với việc tiếp cận nguồn vốn vay để mua đầu vào, thiếu nhà cung cấp đầu vào là cản trở đặc thù đối với các tỉnh phía Bắc. Đối với những khó khăn sau sản xuất, thiếu khả năng sơ chế, chi phí vận chuyển cao và thiếu thông tin về giá cả thị trường là những vấn đề nổi bật nhất mà các hộ nông dân gặp phải, cả ở khu vực phía Bắc và phía Nam.

Tỷ lệ hộ gia đình đến các trạm khuyến nông cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông tới tận nhà. Khả năng để phát triển các chương trình khuyến nông là rất lớn, đặc biệt là khi nhóm hộ nghèo nhất và các hộ có quy mô nhỏ nhất tiếp cận rất ít với dịch vụ này.